

Số: 2038 /QĐ-UBND

Quận 6, ngày 29 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 6226/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 6 về giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách năm 2025;

Xét đề xuất của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Công văn số 997 /TCKH ngày 28 tháng 5 năm 2025 về việc cấp bổ sung kinh phí phát sinh lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025, cụ thể:

1. Điều chỉnh dự toán Sự nghiệp giáo dục và đào tạo giao Phòng Tài chính – Kế hoạch (mã DVQHNS 1004655, Chương 618, Khoản 098) giảm nguồn kinh phí thường xuyên (nguồn 13) và tăng nguồn kinh phí không thường xuyên để đảm bảo nhu cầu bổ sung cho đơn vị, số tiền: **2.465.000.000 đồng** (Hai tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Số liệu theo mục A phụ lục đính kèm.

2. Bổ sung kinh phí cho các đơn vị do phát sinh tăng nhu cầu thuộc lĩnh vực Sự nghiệp giáo dục và đào tạo, số tiền: **10.742.818.358 đồng** (Mười tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu tám trăm mười tám ngàn ba trăm năm mươi tám đồng) từ nguồn kinh phí Sự nghiệp giáo dục và đào tạo giao Phòng Tài chính – Kế hoạch (mã ĐVQHNS 1004655, Chương 618, Khoản 098) đang theo dõi, gồm:

- Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12), số tiền: **8.822.659.151 đồng**.
- Kinh phí thường xuyên (nguồn 13), số tiền: **1.920.159.207 đồng**.

Số liệu theo mục B phụ lục đính kèm.

Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng để làm cơ sở để Ủy ban nhân dân quận 6 bổ sung dự toán cho đơn vị không làm cơ sở quyết toán trực tiếp.

Điều 2. Sau khi nhận được chỉ tiêu bổ sung nêu tại Điều 1, các đơn vị có tên trong Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 6, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận 6, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận 6, Trưởng phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II, Giám đốc Trung tâm GDNN- GDTX, Hiệu trưởng các trường có tên trong Phụ lục và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Sở Tài chính;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, PCVP, TH;
- Lưu: VT, Ly/TCKH



CHỦ TỊCH

Lê Thị Thanh Thảo

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2038 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân quận 6)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn	Nội dung (chi tiết)	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
A	Điều chỉnh dự toán Phòng Tài chính - Kế hoạch	1004655	618			
	Kinh phí thường xuyên			13		-2.465.000.000
	Kinh phí không thường xuyên			12		2.465.000.000
B	Bổ sung kinh phí cho các đơn vị từ nguồn kinh phí giao Phòng Tài chính - Kế hoạch					
I	Điều chỉnh giảm dự toán Phòng Tài chính - Kế hoạch	1004655	618			-10.742.818.358
	Kinh phí thường xuyên			13		-1.920.159.207
	Kinh phí không thường xuyên			12		-8.822.659.151
II	Điều chỉnh tăng dự toán các đơn vị					10.742.818.358
	Khối Mầm non					2.456.803.561
						117.458.188
1	Trường Mầm non Rạng Đông 1	1073081	622 - 071	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	11.370.411
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	27.829.301
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	78.258.476
						98.558.047
2	Trường Mầm non Rạng Đông 2	1071868	622 - 071	12	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	1.120.000
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	38.484.644
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	58.953.403
						71.312.337
3	Trường Mầm non Rạng Đông 3	1071862	622 - 071	12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	71.312.337
						95.706.973
4	Trường Mầm non Rạng Đông 4	1072993	622 - 071	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	24.844.778
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	70.862.195
						46.195.427
5	Trường Mầm non Rạng Đông 5	1001280	622 - 071	12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	46.195.427
						147.996.429
6	Trường Mầm non Rạng Đông 5A	1077452	622 - 071	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	108.364.130
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	39.632.299
						9.403.628
7	Trường Mầm non Rạng Đông 6	1038598	622 - 071	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	9.403.628

STT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn	Nội dung (chi tiết)	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
8	Trường Mầm non Rạng Đông 7	1078124	622 - 071			260.826.138
				13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	20.957.164
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	16.521.887
				12	Kinh phí phụ cấp thu hút giáo viên mầm non theo NQ 04	4.200.000
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	51.082.087
				12	Kinh phí mua sắm:	168.065.000
					03 bộ máy vi tính để bàn x 16 triệu đồng/bộ	48.000.000
					3 ti vi lớp học x 14,355 triệu đồng/cái 01 màn hình thông minh x 77 triệu đồng/cái	43.065.000 77.000.000
9	Trường Mầm non Rạng Đông 9	1038601	622 - 071			198.795.105
				13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	38.793.250
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	51.001.855
				12	Kinh phí mua sắm:	109.000.000
					02 bộ máy vi tính để bàn x 16 triệu đồng/bộ	32.000.000
					01 màn hình thông minh x 77 triệu đồng/cái	77.000.000
10	Trường Mầm non Rạng Đông 10	1077458	622 - 071			373.047.926
				13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	127.983.203
				12	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	1.280.000
				12	Miễn giảm theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	400.000
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	7.084.723
				12	Kinh phí mua sắm:	236.300.000
					65 bộ bàn ghế học sinh	51.350.000
					Hệ thống bơm chữa cháy Diesel	184.950.000
11	Trường Mầm non Rạng Đông 11	1073080	622 - 071			19.409.038
				13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	19.409.038
12	Trường Mầm non Rạng Đông 11A	1119427	622 - 071			244.661.385
				13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	10.088.496
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	61.572.889
				12	Kinh phí mua sắm:	173.000.000
					06 máy vi tính để bàn x 16 triệu đồng/máy 01 màn hình thông minh x 77 triệu đồng/cái	96.000.000 77.000.000
13	Trường Mầm non Rạng Đông 12	1071867	622 - 071	12	Hệ thống bơm chữa cháy Diesel	184.950.000 184.950.000
14	Trường Mầm non Rạng Đông 13	1074180	622 - 071	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	54.494.114 9.315.300

STT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn	Nội dung (chi tiết)	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	45.178.814
						417.902.100
15	Trường Mầm non Rạng Đông 14	1074181	622 - 071	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	104.960.936
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	36.608.664
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ 01	11.072.500
				12	Kinh phí mua sắm:	265.260.000
					01 bộ máy vi tính để bàn x 16 triệu đồng/bộ	16.000.000
					12 ti vi lớp học x 14,355 triệu đồng/cái	172.260.000
					01 màn hình thông minh x 77 triệu đồng/cái	77.000.000
						116.086.726
16	Trường Mầm non Rạng Đông Quận	1074174	622 - 071	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	41.156.380
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	74.930.346
	Khối Tiểu học					1.997.697.779
						65.933.421
17	Trường TH Bình Tiên	1050638	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	21.634.906
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	44.298.515
						135.275.713
18	Trường TH Chi Lăng	1050640	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	33.272.931
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	102.002.782
						80.000.000
19	Trường TH Đặng Nguyên Cẩn	1124101	622 - 072	12	Kinh phí mua sắm (05 bộ máy vi tính để bàn x 16 triệu đồng/bộ)	80.000.000
						33.148.398
20	Trường TH Him Lam	1038950	622 - 072	12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	26.267.871
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	6.880.527
						205.091.527
21	Trường TH Hùng Vương	1105576	622 - 072	12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	181.442.123
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	23.649.404
						142.928.166
22	Trường TH Kim Đồng	1001670	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	51.677.242
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	91.250.924
						145.699.453
23	Trường TH Lam Sơn	1079772	622 - 072	12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	145.699.453

STT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn	Nội dung (chi tiết)	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
						41.607.749
24	Trường TH Lê Văn Tám	1050634	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	41.607.749
						68.469.803
25	Trường TH Nguyễn Huệ	1074175	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	13.304.138
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	55.165.665
						38.412.332
26	Trường TH Nguyễn Thiện Thuật	1001669	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	31.238.434
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	7.173.898
						61.297.337
27	Trường TH Nguyễn Văn Luông	1122108	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	40.121.852
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	21.175.485
						92.811.886
28	Trường TH Nhật Tảo	1046694	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	18.704.268
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	17.660.384
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	56.447.234
						114.745.459
29	Trường TH Phạm Văn Chí	1050637	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	31.325.811
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	83.419.648
						57.405.278
30	Trường TH Phú Định	1050635	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	57.405.278
						96.916.913
31	Trường TH Phù Đồng	1050636	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	52.100.816
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	44.816.097
						344.998.351
32	Trường TH Phú Lâm	1037869	622 - 072	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	79.998.351
				12	Kinh phí mua sắm:	265.000.000
					Hệ thống bơm chữa cháy Diesel	184.950.000
					Hệ thống chống sét	80.050.000
						247.764.096
33	Trường TH Trương Công Định	1009698	622 - 072	12	Kinh phí mua sắm:	247.764.096
					Hệ thống bơm chữa cháy Diesel	184.950.000
					Hệ thống chống sét	62.814.096
						25.191.897
34	Trường TH Võ Văn Tần	1050639	622 - 072	12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	25.191.897
						4.403.954.124
	Khối Trung học cơ sở					985.730.508
35	Trường THCS Bình Tây	1037866	622 - 073	12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	284.300.508

STT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn	Nội dung (chi tiết)	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
				12	Kinh phí mua sắm:	701.430.000
					15 bộ máy vi tính để bàn x 16 triệu đồng/bộ	240.000.000
					144 bộ bàn ghế học sinh x 1,92 triệu đồng/bộ	276.480.000
					Hệ thống bơm chữa cháy Diesel	184.950.000
						455.691.654
36	Trường THCS Hoàng Lê Kha	1104279	622 - 073	12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	43.061.880
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	412.629.774
						743.746.291
37	Trường THCS Lam Sơn	1076947	622 - 073	12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	47.177.159
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	696.569.132
						509.196.364
38	Trường THCS Nguyễn Văn Luông	1037219	622 - 073	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	85.664.986
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	111.211.378
				12	Kinh phí mua sắm:	312.320.000
					08 bộ máy vi tính để bàn x 16 triệu đồng/bộ	128.000.000
					96 bộ bàn ghế học sinh x 1,92 triệu đồng/bộ	184.320.000
						309.999.466
39	Trường THCS Văn Thân	1068401	622 - 073	12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	309.999.466
						191.987.338
40	Trường THCS Phú Định	1037868	622 - 073	12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	191.987.338
						322.162.227
41	Trường THCS Đoàn Kết	1037867	622 - 073	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	72.367.942
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	159.794.285
				12	Kinh phí mua sắm:	90.000.000
					01 Tủ hồ sơ x 4,9 triệu đồng	4.900.000
					25 Bộ Bàn ghế phòng thí nghiệm x 2,54 triệu đồng	63.500.000
					03 Tủ phòng thí nghiệm x 7,2 triệu đồng/cái	21.600.000
						45.703.933
42	Trường THCS Nguyễn Đức Cảnh	1072625	622 - 073	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	45.703.933
						452.305.616
43	Trường THCS Hậu Giang	1038952	622 - 073	13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	39.908.500
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	266.622.116
				12	Kinh phí mua sắm:	145.775.000
					01 Hệ thống âm thanh	49.775.000

STT	Đơn vị	Mã ĐVQHNS	Chương - Khoản	Mã nguồn	Nội dung (chi tiết)	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7
					50 Bộ bàn ghế học sinh 2 chỗ x 1,92 triệu đồng/bộ	96.000.000
44	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1133268	622 - 073			387.430.727
				13	Kinh phí tiền lương	345.734.129
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật học Kỳ I năm học 2024-2025	41.696.598
II	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác					148.465.224
						148.465.224
1	Trường Hy Vọng	1007515	622 - 072			
				13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	14.472.320
				12	Kinh phí làm thêm giờ, phụ trội năm 2024, 2025	133.992.904
III	Trung tâm					319.897.670
						319.897.670
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1126867	622 - 075			
				13	Kinh phí tăng tiền lương do tăng lương trước hạn và tăng biên chế	317.268.907
				12	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh hòa nhập khuyết tật	2.628.763
IV	Phòng ban					1.416.000.000
						1.416.000.000
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1073515	622 - 098			
				12	Hỗ trợ học phí trường mầm non ngoài công lập và nhóm, lớp tư thục độc lập	1.333.920.000
				12	Hỗ trợ con công nhân làm việc tại Khu công nghiệp, Khu chế xuất	82.080.000